

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Đào  
Chương: 622

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quận 12, ngày 05 tháng 4 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Hoa Đào công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT     | Nội dung                                                 | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 1/2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                        | 3                    | 4                        | 5                                   | 6                                                           |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>       | <b>6.209.056.000</b> | <b>1.795.411.550</b>     | <b>29%</b>                          | <b>120%</b>                                                 |
| <b>I</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                |                      |                          |                                     |                                                             |
| 1         | Lệ phí                                                   |                      |                          |                                     |                                                             |
| 2         | Phí                                                      |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3         | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                       | 6.209.056.000        | 1.795.411.550            | 29%                                 | 120%                                                        |
|           | Học phí                                                  | 1.345.000.000        | 249.880.000              | 19%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú         | 1.474.000.000        | 578.345.000              | 39%                                 | 113%                                                        |
|           | Tiền tiếng anh bán ngữ                                   | 274.176.000          | 77.471.550               | 28%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền 10 môn thể dục thể thao                             | 432.000.000          | 129.965.000              | 30%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền Nhịp điệu                                           | 76.800.000           | 25.070.000               | 33%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền Vẽ                                                  | 76.800.000           | 21.840.000               | 28%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền Cơ sở vật chất trường tiên tiến                     | 1.228.800.000        | 385.760.000              | 31%                                 | 87%                                                         |
|           | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 110.400.000          | 2.530.000                | 2%                                  | 44%                                                         |
|           | Tiền hoạt động ngoại khóa                                | 614.400.000          | 192.880.000              | 31%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền Phục vụ ăn sáng                                     | 240.080.000          | 131.670.000              | 0%                                  | 0%                                                          |
|           | Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè                       | 336.600.000          | 0                        |                                     | 0%                                                          |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                  | <b>6.111.774.880</b> | <b>957.772.931</b>       | <b>16%</b>                          | <b>114%</b>                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>                            | <b>6.111.774.880</b> | <b>957.772.931</b>       | <b>16%</b>                          | <b>114%</b>                                                 |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | 6.111.774.880        | 957.772.931              | 16%                                 | 114%                                                        |
|           | Học phí                                                  | 1.345.000.000        | 88.892.280               | 7%                                  | 33%                                                         |
|           | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú         | 1.444.520.000        | 468.194.698              | 32%                                 | 330%                                                        |
|           | Tiền tiếng anh bán ngữ                                   | 268.692.480          | 60.798.050               | 23%                                 | 19%                                                         |
|           | Tiền 10 môn thể dục thể thao                             | 423.360.000          | 85.606.570               | 20%                                 | 370%                                                        |
|           | Tiền Nhịp điệu                                           | 75.264.000           | 15.616.168               | 21%                                 | 75%                                                         |
|           | Tiền Vẽ                                                  | 75.264.000           | 10.252.840               | 14%                                 | 56%                                                         |
|           | Tiền Cơ sở vật chất trường tiên tiến                     | 1.204.224.000        | 148.017.125              | 12%                                 | 2442%                                                       |
|           | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 108.192.000          | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|           | Tiền hoạt động ngoại khóa                                | 602.112.000          | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|           | Tiền Phục vụ ăn sáng                                     | 235.278.400          | 80.395.200               | 34%                                 | 0%                                                          |
|           | Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè                       | 329.868.000          | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     |                      |                          |                                     |                                                             |
| <b>2</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                            |                      |                          |                                     |                                                             |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                         |                      |                          |                                     |                                                             |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |                          |                                     |                                                             |

| Số TT      | Nội dung                                                 | Dự toán năm          | Ước thực hiện quý 1/2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                        | 3                    | 4                        | 5                                   | 6                                                           |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>             | <b>97.281.120</b>    | <b>0</b>                 | <b>0%</b>                           | <b>0%</b>                                                   |
| 1          | Lệ phí                                                   |                      |                          |                                     |                                                             |
| 2          | Phí                                                      |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3          | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                       | 97.281.120           | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú         | 29.480.000           | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền tiếng anh bán ngữ                                   | 5.483.520            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền 10 môn thể dục thể thao                             | 8.640.000            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền Nhịp điệu                                           | 1.536.000            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền Vẽ                                                  | 1.536.000            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền Cơ sở vật chất trường tiên tiến                     | 24.576.000           | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 2.208.000            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền hoạt động ngoại khóa                                | 12.288.000           | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền Phục vụ ăn sáng                                     | 4.801.600            | 0                        | 0%                                  | 0%                                                          |
|            | Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè                       | 6.732.000            | 0                        |                                     |                                                             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                    | <b>8.957.196.057</b> | <b>1.452.804.644</b>     | <b>16%</b>                          | <b>111%</b>                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                        | <b>8.957.196.057</b> | <b>1.452.804.644</b>     | <b>16%</b>                          | <b>111%</b>                                                 |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       | <b>8.957.196.057</b> | <b>1.452.804.644</b>     | <b>16%</b>                          | <b>111%</b>                                                 |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                           | 4.733.196.057        | 1.094.177.354            | 23%                                 | 0%                                                          |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                     | 4.224.000.000        | 358.627.290              | 8%                                  | 27%                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                |                      |                          |                                     |                                                             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3.1        | Dự án A                                                  |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3.2        | Dự án B                                                  |                      |                          |                                     |                                                             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                           |                      |                          |                                     |                                                             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>       |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3.1        | Dự án A                                                  |                      |                          |                                     |                                                             |
| 3.2        | Dự án B                                                  |                      |                          |                                     |                                                             |

Kế toán



Nguyễn Thị Dung

Hiệu trưởng





Nguyễn Thị Thu Thủy